

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VLXD ĐÀ NẴNG
(CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VLXD XL ĐÀ NẴNG)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2011

Tên đầy đủ	:	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng.
Tên giao dịch quốc tế	:	Da Nang Building Materials VICEM joint Stock Company.
Tên viết tắt	:	COXIVA
Trụ sở chính	:	Số 15, Lê Hồng Phong, TP Đà Nẵng.
Điện thoại	:	(84-0511) 382 2832/ 356 2509
Fax	:	(84-0511) 382 2338/ 383 4984
Website	:	http://www.coxiva.com.vn
Vốn điều lệ	:	99.000.000.000 đồng (Chín mươi chín tỷ đồng).
Mã số thuế	:	0400101820

Giấy chứng nhận ĐKKD số 3203001458 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 12 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày 18 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 14 tháng 10 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011 với số Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101820.

I/ Lịch sử hình thành và phát triển:

1. Những sự kiện quan trọng:

Công ty xi măng vật liệu xây dựng xây lắp Đà Nẵng tiền thân là Công ty Vật tư xây dựng số 2. Được thành lập theo quyết định số 503/BXD-TCCB ngày 28/10/1975 của Bộ Xây dựng. Đơn vị trực thuộc Bộ xây dựng, được Bộ xây Dựng giao nhiệm vụ:

- Cung ứng xi măng cho các tỉnh miền Trung theo chỉ tiêu nhà nước.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Khảo sát và thiết kế các công trình vật liệu xây dựng.
- Đào tạo công nhân ngành sản xuất VLXD cung cấp nhân lực cho công ty và miền Trung

Đến năm 1979 công ty được đổi tên và thành lập Nhà máy gạch ngói Quảng Đà - trực thuộc Bộ xây Dựng theo quyết định số 417/BXD-TCCB ngày 07/04/1979 của Bộ xây dựng.

Năm 1981 được Bộ xây Dựng đổi tên: Xí nghiệp liên hợp gạch ngói miền Trung – Trung bộ và đặt tên là : Xí nghiệp liên hợp gạch ngói số 2 trực thuộc Bộ xây Dựng. Được thành lập theo quyết định

số 82/BXD-TCCB ngày 21/01/1981.

Năm 1984 được đổi tên : Xí nghiệp liên hợp cung ứng và sản xuất VLXD gọi tắt là Xí nghiệp liên hợp VLXD số 2 – Trục thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 1470/BXD-TCCB ngày 30/10/1984 của Bộ Xây Dựng.

Năm 1990 Xí nghiệp liên hợp VLXD số 2 được chuyển giao trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp xi măng Việt Nam. Theo quyết định số 871/BXD-TCLĐ ngày 10/12/1990.

Năm 1993 : Bộ xây Dựng quyết định thành lập lại doanh nghiệp : Xí nghiệp liên hợp VLXD số 2 trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp xi măng – Bộ xây dựng. Theo quyết định số 020A/BXD-TCLĐ ngày 12/02/1993.

Tháng 9/1993 được Bộ xây Dựng đổi tên thành Công ty xi măng VLXD Đà Nẵng trực thuộc Liên hợp các Xí nghiệp xi măng Việt Nam theo Quyết định số 446/BXD-TCLĐ ngày 30/09/1993.

Tháng 7 năm 1996 Công ty được bổ sung tên gọi chính thức là Công ty xi măng Vật liệu xây dựng xây lắp Đà Nẵng trực thuộc Tổng công ty xi măng Việt Nam theo quyết định số 662/BXD-TCLĐ ngày 29/07/1996.

Thực hiện chủ trương đổi mới và sắp xếp lại các Doanh nghiệp Nhà nước, ngày 24/11/2006 Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng đã ra Quyết định số 1615/QĐ - BXD về việc cổ phần hóa Công ty Xi măng vật liệu xây dựng và xây lắp Đà Nẵng.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/06/2007 theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 3203001458 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đà Nẵng cấp ngày 01/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ nhất vào ngày 12/6/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ hai vào ngày 18/6/2010.

Ngày 24/01/2008 Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số: 16/QĐ-SGDHCM về việc chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu Công ty cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: DXV, Số lượng cổ phiếu niêm yết là: 9.900.000 cổ phiếu với tổng giá trị là 99.000.000.000 đồng (Mệnh giá: 10.000.đồng/ 1 cổ phiếu).

Một số thành tích mà COXIVA đã đạt được:

- Năm 1998 được Bộ Xây Dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng năm 1998
- Năm 1999 được Bộ Xây Dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng năm 1999
- Năm 1992 được Chủ tịch Hội đồng nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thưởng Huân chương lao động hạng 3 “ Vì đã có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ 1986-1991”
- Năm 1993 được Bộ Xây Dựng tặng bằng khen vì đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 1993
- Năm 1995 được Chính Phủ tặng bằng khen vì “ đã có nhiều thành tích trong công tác sản xuất kinh doanh từ năm 1989 – 1994”
- Năm 2002 được Bộ lao động Thương binh và Xã hội tặng bằng khen vì đã có thành tích trong phong trào đền ơn đáp nghĩa từ năm 1997 -2001”

- Năm 2004 được Ủy ban ND Thành phố Đà Nẵng tặng cờ đơn vị thi đua xuất sắc
- Năm 2004 được Chính Phủ tặng cờ thi đua “Đơn vị dẫn đầu trong phong trào thi đua năm 2004”

Các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Công ty hiện nay là :

- Sản xuất kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và các chủng loại vật liệu xây dựng khác ;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại ;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng ;
- Kinh doanh và kinh doanh XNK vật tư, phụ tùng, thiết bị, vật liệu xây dựng ;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng ;

Hoạt động của công ty hiện nay chủ yếu là kinh doanh xi măng, kinh doanh sắt thép, sản xuất và kinh doanh các loại VLXD như gạch nung tuynen, các loại bao bì PP, KP.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, nhu cầu xi măng tại địa bàn Công ty kinh doanh từ Đà Nẵng trở vào đến Ninh Thuận và các tỉnh Tây Nguyên tăng cao, với kinh nghiệm hàng chục năm kinh doanh xi măng và các loại VLXD, hiện nay Công ty đang kinh doanh xi măng và các loại VLXD như gạch nung tuynen, các loại bao bì có hiệu quả.

Với hệ thống các nhà phân phối sẵn có rộng khắp, có nhiều năm gắng bó với Công ty, ngoài việc kinh doanh xi măng, Công ty đang triển khai mạnh việc kinh doanh sắt thép để phục vụ nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

Hiện nay tại Tp Đà Nẵng, Công ty đã có hai cơ sở tại 15 Lê Hồng Phong, 255 Phan Châu Trinh, đây là những vị trí đắc địa tại thành phố Đà Nẵng, cùng với sự phát triển năng động của thành phố, với lợi thế của các vị trí trên và khả năng tài chính của mình, Công ty đang có kế hoạch kinh doanh bất động sản và liên kết, liên doanh để khai thác triệt để các lợi thế hiện có.

Ngoài Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng được đầu trang thiết bị hiện đại của Áo, công suất 25 triệu vỏ bao/năm, Xí nghiệp gạch An Hoà với lò nung gạch tuynen công suất 30 triệu viên quy tiêu chuẩn 01 năm, Công ty đã hoàn thành việc đầu tư lò nung tuynen tại nhà máy gạch Lai Nghi với công suất 15 triệu viên.

II . Báo cáo của Hội đồng quản trị :

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VLXD XÂY LẮP ĐÀ NẴNG
NĂM 2011

Hội đồng quản trị Công ty CP Xi măng VLXD XL Đà Nẵng đánh giá kiểm điểm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và Điều 25 của Điều lệ Công ty về quản trị hoạt động của Công ty năm 2011 với những nội dung sau:

I/ ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH NĂM 2010:

- Năm 2011 là năm thứ năm sau khi cổ phần hóa Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, công ty đã đúc kết những kinh nghiệm và từng bước phát huy tính năng động, sáng tạo trong quản lý điều hành sản xuất, kinh doanh và đầu tư.

- Hội đồng quản trị công ty gồm 05 thành viên, trong đó có 04 thành viên đều làm kiêm nhiệm công tác quản lý và điều hành tại công ty và 01 thành viên là quản lý điều hành tại Tổng Công ty CN xi măng Việt nam nên việc xây dựng chỉ đạo thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty.

- Giá cả một số vật tư chính phục vụ cho sản xuất như: than, hạt nhựa, xăng dầu, đất, ... tăng nhiều đợt làm tăng chi phí đầu vào của sản xuất ảnh hưởng đáng kể đến kết quả sản xuất kinh doanh.

- Thị trường xi măng khu vực “cung” đã vượt “cầu”, các thương hiệu xi măng mới có giá bán thấp hơn đã tạo ra sự cạnh tranh ngày càng gay gắt với các thương hiệu xi măng VICEM mà Công ty đang kinh doanh.

II/ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2010:

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2010, Hội đồng quản trị Công ty đã chỉ đạo Ban Giám đốc điều hành triển khai thực hiện nhiệm vụ năm 2010 với kết quả như sau:

TT	Mục tiêu chủ yếu	Đvt	Nghị quyết năm 2010	Thực hiện năm 2010	% TH
1/	Tổng doanh thu:	Tỷ đồng	892,000	633,000	71
2/	Sản lượng hàng hóa:				
	- Xi măng	Tấn	700.000	427.000	61
	- Gạch nung (QTC)	Tr.viên	41	44,300	108
	- Vỏ bao xi măng	Tr.cái	25,000	22,000	88
3/	Giá trị t/h DAXM Cam ranh	Tỷ đồng	46,800	46,800	100
4/	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	12,380	32,894	265

III/ CÁC PHIÊN HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Trong năm qua, Hội đồng quản trị Công ty đã tiến hành họp 6 phiên, trong đó 5 phiên họp trực tiếp và 01 phiên họp không trực tiếp (theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản).

Những vấn đề quan trọng của Công ty được bàn thảo và quyết định tại Hội đồng quản trị Công ty bao gồm:

- Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết hàng quý, 6 tháng trên cơ sở tình hình thực tế của Công ty đề ra các biện pháp thực hiện nhiệm vụ quý, 6 tháng cuối năm, kiểm điểm những mặt làm được, những mặt còn hạn chế trong điều hành.

- Thông qua Phương án chuyển nhượng Dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh cho Công ty CP xi măng Hà tiên 1 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 thống nhất chủ trương và ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty triển khai thực hiện.

- Triển khai việc khảo sát thăm dò, lập báo cáo đầu tư Dự án Nhà máy gạch không nung tại tỉnh Quảng nam.

- Thống nhất chủ trương đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty thuộc phạm vi trách nhiệm của Hội đồng quản trị.

- Thống nhất lựa chọn đơn vị Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 theo phạm vi ủy quyền của Đại hội cổ đông thường niên năm 2010.

Việc tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị theo đúng quy định tại điều lệ Công ty, các cuộc họp trực tiếp của Hội đồng quản trị Công ty đều có chương trình nghị sự, thời gian, địa điểm và các vấn đề sẽ thảo luận và quyết định tại cuộc họp. Cuộc họp không trực tiếp (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) để thông qua các quyết định để được Hội đồng quản trị thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.

Những vấn đề được Hội đồng quản trị bàn thảo và quyết định tại cuộc họp đều được ghi lại bằng biên bản; các quyết định của Hội đồng quản trị đều được ban hành bằng Nghị quyết triển khai trong toàn Công ty và lưu trữ theo quy định.

IV/ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN THEO ỦY QUYỀN CÁC QUYẾT ĐỊNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG:

Ngày 06/5/2011, Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 theo đúng quy định của pháp luật và điều lệ Công ty từ các công việc chuẩn bị Đại hội, triệu tập đại hội, thực hiện các chương trình đề ra trong Đại hội. Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 đã hoàn thành với chương trình nghị sự thông qua gồm 11 nội dung mà Hội đồng quản trị đã thông báo với các cổ đông.

Thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về chủ trương chuyển nhượng dự án Nhà máy

xi măng Cam ranh và ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty thực hiện phương án chuyển nhượng theo đúng quy định và trình tự pháp luật. Hội đồng quản trị Công ty đã chỉ đạo ký kết hợp đồng với đơn vị tư vấn độc lập để xây dựng phương án chuyển nhượng và thông qua Hội đồng quản trị Công ty. Ngày 23/01/2011, Công ty CP xi măng VLXD XL Đà Nẵng và Công ty CP xi măng Hà tiên 1 đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng dự án.

V/ CÔNG TÁC GIÁM SÁT ĐỐI VỚI GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ:

Hội đồng quản trị Công ty thực hiện việc giám sát đối với Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý Công ty thông qua chế độ báo cáo thường kỳ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao tại các cuộc họp hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Năm 2010, Ban giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý đã thực hiện được đầy đủ các chức năng nhiệm vụ theo quy định tại điều lệ công ty; thường xuyên bám sát kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư của công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị để đề ra các biện pháp phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, thực hành tiết kiệm trong sản xuất, kinh doanh và đầu tư mang lại hiệu quả trong sản xuất, kinh doanh của Công ty.

VI/ PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY NĂM 2011:

- Trên cơ sở vai trò vị trí chức năng của Hội đồng quản trị Công ty được xác định tại điều lệ Công ty, Hội đồng quản trị Công ty triển khai chỉ đạo có kết quả các mục tiêu năm 2011 được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.
- Đảm bảo hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty theo đúng điều lệ, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật.
- Duy trì sự đoàn kết, phối hợp giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị.
- Thường xuyên duy trì chương trình họp Hội đồng quản trị Công ty theo định kỳ và đột xuất khi có yêu cầu để đề ra các nghị quyết nhằm triển khai thực hiện tốt các mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 thông qua.
- Thường xuyên giám sát Ban Giám đốc, và các cán bộ quản lý tiếp tục nâng cao năng lực quản lý điều hành đang sản xuất kinh doanh.

Trên đây là báo cáo của hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng trình Đại hội đồng cổ đông năm 2011.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

III. Báo cáo của Ban giám đốc :

BÁO CÁO
BAN GIÁM ĐỐC VỀ KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2010
& MỤC TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2011

Ban Giám đốc Công ty báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 và mục tiêu sản xuất kinh doanh năm 2011 trình Đại hội như sau:

I/ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2010:

Năm 2010, Công ty Cổ phần xi măng VLXD Xây lắp Đà Nẵng triển khai nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề ra với một số đặc điểm tình hình như sau:

*** Thuận lợi:**

- Nhờ những giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô của chính phủ, nền kinh tế nước ta đã ngăn chặn được tình trạng suy giảm, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2010 là 6,78%, nhu cầu xi măng và VLXD tiếp tục tăng.
- Công ty tiếp tục được sự hỗ trợ giúp đỡ của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam, các Công ty trong Vicem như Hoàng Thạch, Bim sơn, Hoàng mai, Hà Tiên,...
- Các đơn vị sản xuất đã có sự chuẩn bị tốt cho việc thực hiện các mục tiêu đề ra như: ổn định sản xuất, tăng cường mở rộng thị trường.

*** Khó khăn:**

- Giá cả một số vật tư chủ yếu như: xăng dầu, than, hạt nhựa, giấy, ... tăng nhiều đợt làm tăng chi phí đầu vào đã ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Thị trường xi măng trong khu vực Công ty đang kinh doanh tiếp tục bị cạnh tranh gay gắt với các thương hiệu xi măng mới với giá bán thấp tăng cường đưa vào địa bàn.

Từ đặc điểm tình hình trên, trong quá trình triển khai nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư, Ban Giám đốc đã căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng, các nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty bám sát diễn biến thị trường, khai thác những mặt thuận lợi, đề ra những biện pháp khắc phục khó khăn. Kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2010 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, như sau:

TT	Mục tiêu	Đvt	Nghị quyết ĐH năm 2010	Thực hiện năm 2010	% so NQ
I/	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	892,000	633,000	71
II/	Sản lượng tiêu thụ				
1)	Kinh doanh xi măng	Tấn	700.000	427.000	61
2)	Vật liệu xây dựng				
	- Gạch nung QTC:	Tr.viên	41,000	44,300	108
	- Vỡ bao xi măng:	Tr.cái	25,000	22,000	88
III/	Giá trị đầu tư dự án XM Cam Ranh	Tỷ đồng	46,800	46,800	100
IV/	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	12,380	32,894	265

Tổng doanh thu năm 2010 chỉ đạt 71% so với mục tiêu Đại hội đề ra do sản lượng kinh doanh xi măng trong năm qua của Công ty đạt thấp (chỉ bằng 61%) so với mục tiêu. Nguyên nhân chủ yếu là sản lượng kinh doanh xi măng Hoàng thạch đưa vào miền Trung bị giảm xuống đáng kể (giảm 182.000 tấn) và giá bán xi măng Hoàng thạch tại địa bàn luôn luôn cao hơn các thương hiệu xi măng khác cùng bán ra trên địa bàn từ 50.000 - 150.000đ/tấn nên sản lượng xi măng Hoàng thạch bị giảm xuống đáng kể trong khi đó thị trường xi măng Bim sơn, Hoàng mai, Hà tiên chưa có thể tăng lên kịp thời.

Trong quá trình điều hành, Ban Giám đốc Công ty đã triển khai đầy đủ và kịp thời các nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và đầu tư, cụ thể:

- Trong kinh doanh xi măng: Tiếp tục tăng năng lực lãnh đạo bán hàng tại địa bàn, củng cố công tác thị trường từ văn phòng đến các chi nhánh. Thực hiện các biện pháp giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý nhằm từng bước tăng sức cạnh tranh thương hiệu của Công ty trên thị trường.

- Trong sản xuất VLXD:

+ Hoàn thiện việc đầu tư đưa hệ lò nung Tuynel tại Lai nghi vào sản xuất, đa dạng sản phẩm gạch nung Tuynel như: như tăng năng lực sản xuất gạch đặc, ngói âm dương, ... chuẩn bị đưa vào sản xuất ngói 22viên/m².

+ Củng cố dây chuyền sản xuất gạch An hòa từng bước nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

+ Đã đầu tư 01 máy may vỡ bao tại xí nghiệp vỡ bao xi măng nhằm tăng năng lực sản xuất tạo điều kiện đưa sản lượng vỡ bao xi măng tại đơn vị đạt công suất 25 triệu chiếc/năm.

Nhờ có sự sắp xếp đầu tư và củng cố các đơn vị sản xuất nên hiệu quả các đơn vị sản xuất tại An Hòa, Lai nghi năm 2010 tiếp tục tăng trưởng so với năm 2009.

- *Công tác đầu tư:*

Giá trị thực hiện dự án Nhà máy xi măng Cam ranh năm 2010 đạt được mục tiêu đề ra chủ yếu là thực hiện khối lượng của các gói thầu, xây dựng còn lại. Trong Quý 4/2010 đã tiến hành điều chỉnh tổng mức đầu tư của Dự án và ngày 23/01/2011 dự án đã được ký kết hợp đồng chuyển nhượng cho Công ty CP xi măng Hà tiên 1 đúng quy định tại nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 đã ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty thực hiện phương án chuyển nhượng.

II/ MỤC TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ NĂM 2011:

Căn cứ vào tình hình thị trường, khả năng sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2011 của Công ty, Ban giám đốc Công ty dự kiến phương án sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2011 trình Đại hội như sau:

1. Doanh thu: Tổng doanh thu: 678 tỷ đồng (trong đó phần kinh doanh xi măng có tính yếu tố tăng giá bán xi măng khi thị trường chấp nhận).

2. Sản lượng tiêu thụ:

- Kinh doanh xi măng:	470.000 tấn
- Sản xuất VLXD:	
+ Gạch nung (QTC):	45 triệu viên
+ Vỡ bao xi măng:	25 triệu cái

3. Đầu tư:

- Dự án Nhà máy xi măng Cam ranh: Tiếp tục triển khai việc bàn giao Dự án cho Công ty CP xi măng Hà tiên 1 theo nội dung Hợp đồng được ký kết.
- Dự án Nhà máy sản xuất VLXD không nung tại Quảng nam triển khai các công việc khảo sát thăm dò, chuẩn bị báo cáo đầu tư để triển khai dự án trong năm 2012.
- Đầu tư mở rộng sản phẩm vỡ bao xi măng dán 1 lớp PP tại Xí nghiệp sản xuất bao xi măng Đà Nẵng (có tờ trình phương án đầu tư báo cáo Đại hội).
- Tiếp tục triển khai di dời Kho Nước mặn về Khu công nghiệp Thọ Quang và triển khai di dời kho xi măng Bắc Mỹ An theo quy định của thành phố.

4. Kết quả sản xuất kinh doanh:

- Lợi nhuận trước thuế: 10.164.737.290 đồng
- Lợi nhuận chia cổ tức: 6.930.000.000 đồng

5. Một số biện pháp chủ yếu thực hiện mục tiêu năm 2011:**- Kinh doanh xi măng:**

- + Tiếp tục củng cố công tác thị trường, mở rộng hệ thống nhà phân phối ở thị trường gặp khó khăn và thị trường mới.
- + Tiếp tục tăng cường công tác điều hành từ Công ty đến các Chi nhánh nhằm tiết kiệm chi phí bán hàng và chi phí quản lý.
- + Lấy hiệu quả làm mục tiêu kinh doanh, phân khúc đánh giá thị trường nhằm khai thác tối đa hiệu quả kinh doanh từng loại sản phẩm và từng địa bàn.

- Sản xuất VLXD:

- + Đầu tư mở rộng sản phẩm bao dãn PP nhằm đáp ứng yêu cầu thị trường, tăng cường mở rộng thị trường sản phẩm vỏ bao KPK, KP nhằm nâng cao sản lượng lên trên 25 triệu sản phẩm.
- + Nâng cấp cải tiến hệ lò nung Tuynel An Hòa nhằm nâng công suất và đa dạng sản phẩm gạch nung.
- + Tiếp tục nâng cao hiệu quả sản xuất tại Xí nghiệp gạch Tuynel theo hướng đa dạng sản phẩm và nâng công suất lên trên 15 triệu viên QTC.

- Công tác đầu tư:

- + Đẩy mạnh tiến độ bàn giao dự án Nhà máy Xi măng Cam ranh theo Hợp đồng đã được ký kết.
- + Triển khai kịp thời các dự án đầu tư mở rộng sản phẩm vỏ bao dãn PP, kho Thọ Quang nhằm đảm bảo chất lượng, tiến độ và đưa vào khai thác sử dụng có hiệu quả.

Trên đây là báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010 và dự kiến mục tiêu sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2011.

TM. BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

IV. Báo cáo tài chính :

Số: 352 /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28/02/2012 của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 26. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Như trình bày Thuyết minh số 31, Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh đã được chuyển nhượng về mặt pháp lý và bàn giao về mặt hiện vật cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa xác định được giá trị chính thức của tài sản đã chuyển nhượng và chưa hạch toán giảm giá trị tài sản trên báo cáo tài chính 2011. Một số số liệu cụ thể liên quan đến dự án được trình bày tại mục (@) của Thuyết minh số 31, thu nhập do chuyển nhượng dự án vẫn chưa được xác định một cách chắc chắn. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về vấn đề nêu trên.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài

chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Trọng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Trần Thị Nở

Kiểm toán viên

*Chứng chỉ KTV số
1135/KTV*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.185.729.958	165.861.329.299
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	33.170.300.526	69.081.994.402
1.	Tiền	111		13.170.300.526	25.317.366.355
2.	Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	43.764.628.047
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	426.412.272
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		0	426.412.272
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.662.748.105	71.894.441.829
1.	Phải thu khách hàng	131		36.686.679.468	50.648.544.899
2.	Trả trước cho người bán	132		4.823.353.085	16.192.321.116
3.	Các khoản phải thu khác	135	7	14.178.017.252	5.078.877.514
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-25.301.700	-25.301.700
IV.	Hàng tồn kho	140		26.808.509.521	18.431.041.280
1.	Hàng tồn kho	141	8	26.808.509.521	18.431.041.280
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		8.544.171.806	6.027.439.516
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.850.259	31.013.967
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.024.606.817	5.580.730.539
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	11.405.683	8.969.091
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	10	496.309.047	406.725.919
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		541.253.198.313	462.856.737.725
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II.	Tài sản cố định	220		541.253.198.313	462.856.737.725
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	46.309.875.739	47.062.022.155
	- Nguyên giá	222		116.208.747.368	112.238.246.197
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-69.898.871.629	-65.176.224.042
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	25.664.885	44.503.541
	- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-124.335.115	-105.496.459
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	494.917.657.689	415.750.212.029
III.	Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V.	Tài sản dài hạn khác	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		665.438.928.271	628.718.067.024

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		567.736.879.281	515.460.243.551
I.	Nợ ngắn hạn	310		213.387.802.639	209.353.979.649
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	14	102.644.266.427	98.112.836.916
2.	Phải trả người bán	312		70.843.766.758	73.245.599.526
3.	Người mua trả tiền trước	313		1.028.001	232.368.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.790.482.735	7.948.296.186
5.	Phải trả người lao động	315		5.942.619.944	4.189.901.029
6.	Chi phí phải trả	316	16	2.864.715.745	1.271.840.212
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	28.668.455.715	24.058.564.212
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		632.467.314	294.573.568
II.	Nợ dài hạn	330		354.349.076.642	306.106.263.902
1.	Phải trả dài hạn khác	333	18	603.665.132	869.437.310
2.	Vay và nợ dài hạn	334	19	353.665.775.146	305.115.015.162
3.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	121.811.430
4.	Doanh thu chưa thực hiện	338		79.636.364	0
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97.702.048.990	113.257.823.473
I.	Vốn chủ sở hữu	410		97.702.048.990	113.257.823.473
1.	Vốn đầu tư của người chủ sở hữu	411	20	99.000.000.000	99.000.000.000
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	413	20	725.357.511	725.357.511
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	20	-26.181.439.984	-12.207.187.363
4.	Quỹ đầu tư phát triển	417	20	15.178.555.289	0
5.	Quỹ dự phòng tài chính	418	20	807.850.086	562.120.774
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	8.171.726.088	25.177.532.551
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		430		665.438.928.271	628.718.067.024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2011	31/12/2010
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.845.086.049	1.845.086.049
2. Ngoại tệ các loại (USD)		209,51

Giám đốc
(đã ký)
Nguyễn Duy Diễn

Kế toán trưởng
(đã ký)
Nguyễn Thị Thanh Thủy

Người lập biểu
(đã ký)
Nguyễn Thị Thu Hằng

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	587.134.899.952	603.551.953.274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	170.889.325	268.154.957
3. Doanh thu thuần về bán hàng & c.cấp dịch vụ	10	21	586.964.010.627	603.283.798.317
4. Giá vốn hàng bán	11	22	572.836.671.148	567.625.057.216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & c.cấp dịch vụ	20		14.127.339.479	35.658.741.101
				-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.297.322.346	2.211.237.081
7. Chi phí tài chính	22	24	3.310.373.025	5.781.263.785
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	3.310.373.025	4.232.611.901
8. Chi phí bán hàng	24		11.957.278.263	12.993.405.920
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.705.060.610	9.138.248.899
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.548.050.073)	9.957.059.578
				-
11. Thu nhập khác	31	25	28.923.322.191	28.258.736.427
12. Chi phí khác	32	26	10.226.138.364	4.543.758.990
13. Lợi nhuận khác	40		18.697.183.827	23.714.977.437
				-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	10.149.133.754	33.672.037.015
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.582.009.058	8.515.878.243
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	7.567.124.696	25.156.158.772
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	764	2.541

Giám đốc**Kế toán trưởng****Người lập biểu***(Đã ký)**(Đã ký)**(Đã ký)***Nguyễn Duy Diễn****Nguyễn Thị Thanh Thủy****Nguyễn Thị Thu Hằng**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)***Năm 2011**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	622.674.944.530	644.871.048.568
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(557.865.958.871)	(565.268.615.664)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.355.546.421)	(19.130.110.544)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.533.415.981)	(4.271.989.763)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(8.727.472.509)	(2.340.941.074)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.567.255.228	21.940.114.126
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(48.745.574.947)	(79.362.708.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.985.768.971)	(3.563.202.453)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(67.942.616.780)	(67.772.335.908)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	789.304.319	254.985.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(426.412.272)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	852.824.544	4.573.587.728
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.018.989.013	1.683.737.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61.707.911.176)	(61.260.026.099)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	41.749.779.871	108.883.223.855
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(72.597.100)	(15.699.458.876)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.895.196.500)	(7.916.927.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.781.986.271	85.266.837.779
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(35.911.693.876)	20.443.609.227
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	69.081.994.402	48.638.385.175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33.170.300.526	69.081.994.402

Giám đốc*(Đã ký)***Nguyễn Duy Diễn****Kế toán trưởng***(Đã ký)***Nguyễn Thị Thanh Thủy****Người lập biểu***(Đã ký)***Nguyễn Thị Thu Hằng**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng) theo Quyết định số 671/QĐ-BXD ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01 tháng 6 năm 2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 11 năm 2011 về việc đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc gồm:

- Nhà máy Gạch An Hoà;
- Xí nghiệp Gạch Lai Nghi;
- Xí nghiệp Sản xuất Vỏ bao Xi măng Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Kinh doanh Xi măng Vật liệu xây dựng Đà Nẵng;
- Chi nhánh của Công ty tại các Tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đắklak;
- Tổ đầu nguồn Hoàng Mai, tổ đầu nguồn Hoàng Thạch;
- Ban quản lý dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Riêng Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Cam Ranh được phản ánh lũy kế ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện

là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>	
	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2011</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	5 - 50
Máy móc, thiết bị	6 - 12	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10	3 - 10

Trong năm, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất

có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

8

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của

thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với mặt hàng gạch, xi măng, vỏ bao xi măng; Các mặt hàng khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố: Điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 ngày 18/01/2012 của Kiểm toán nhà nước

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2010 VND	31/12/2010 Hồi tố VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Phải thu khách hàng	131	50.501.694.899	50.648.544.899	146.850.000	(1)
Các khoản phải thu khác	135	4.676.917.730	5.078.877.514	401.959.784	(2)
Hàng tồn kho	141	18.551.141.280	18.431.041.280	(120.100.000)	(3)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	414.573.109.136	415.750.212.029	1.177.102.893	(4)
Người mua trả tiền trước	313	234.015.750	232.368.000	(1.647.750)	(5)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.305.918.751	7.948.296.186	1.642.377.435	(1,2,4,7)
Các khoản p.trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24.676.708.833	24.058.564.212	(618.144.621)	(6)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24.594.304.938	25.177.532.551	583.227.613	(7)

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Năm 2010	Năm 2010	Chênh lệch VND	Ghi chú
		VND	Hồi tố VND		
Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	603.418.453.274	603.551.953.274	133.500.000	(1)
Giá vốn hàng bán	11	567.504.957.216	567.625.057.216	120.100.000	(3)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.066.792.635	2.211.237.081	144.444.446	(2)
Thu nhập khác	31	27.638.944.056	28.258.736.427	619.792.371	(5,6)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29	32.894.400.198	33.672.037.015	777.636.817	(7)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.321.469.039	8.515.878.243	194.409.204	(7)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24.572.931.159	25.156.158.772	583.227.613	(7)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.482	2.541	59	(7)

(1) Chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” tăng 146.850.000 đồng do điều chỉnh tăng doanh bán vô bao 133.500.000 đồng, thuế GTGT phải nộp tăng tương ứng 13.350.000 đồng.

(2) Chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” tăng 401.959.784 đồng do các nguyên nhân:

- Trích bổ sung dự thu lãi tiền gửi Công ty tài chính Cổ phần Xi măng 144.444.446 đồng, làm cho doanh thu hoạt động tài chính tăng một lượng tương ứng.

- Hạch toán bổ sung thuế GTGT phải nộp của Nhà thầu nước ngoài 257.515.338 đồng làm khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” tăng tương ứng

(3) Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” giảm 120.100.000 đồng do xuất thành phẩm vô bao xi măng tương ứng với doanh thu ghi nhận bổ sung tại điểm (1). Theo đó, giá vốn năm 2010 tăng tương ứng

(4) Chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” tăng 1.177.102.893 đồng do tăng khoản thuế Nhà thầu nước ngoài (Thuế Thu nhập doanh nghiệp) liên quan đến nhập khẩu Thiết bị cho Dự án nhà máy xi măng Cam Ranh. Theo đó, khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” tăng tương ứng

(5) Chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” giảm 1.647.750 đồng do kiểm toán nhà nước xác định đây là khoản nợ thực tế không phải trả; Từ đó, thu nhập khác năm 2010 tăng tương ứng

(6) Chỉ tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” giảm 618.144.621 đồng đồng thời khoản mục “Thu nhập khác” tăng tương ứng do kiểm toán nhà nước xác định không phải thanh toán cho Tổng Công ty khoản phải trả về cổ phần hóa.

(7) Tổng hợp những điều chỉnh trên làm “Lợi nhuận kế toán trước thuế” tăng 777.636.817 đồng dẫn đến thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng 194.409.204 đồng. Từ đó, các chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và “Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp” cùng tăng 583.227.613 đồng; Khoản mục “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” tăng 59 đồng/cổ phiếu.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	1.978.335.641	1.819.852.442
Tiền gửi ngân hàng	11.191.964.885	23.497.513.913
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng)	20.000.000.000	43.764.628.047
Cộng	33.170.300.526	69.081.994.402

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu tiền khuyến mãi xi măng được hưởng	2.805.749.237	3.959.609.583
Lãi dự thu	45.000.000	766.666.667
Phải thu khác	517.315.515	352.601.264
Phải thu nhà thầu	10.809.952.500	-
Cộng	14.178.017.252	5.078.877.514

8. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	3.657.923.913	4.417.680.905
Nguyên liệu, vật liệu	10.226.932.812	9.193.177.732
Công cụ, dụng cụ	625.945.436	230.635.348
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.544.008.734	3.446.951.325
Thành phẩm	1.957.459.703	625.734.036
Hàng hóa	7.796.238.923	516.861.934
Cộng	26.808.509.521	18.431.041.280

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập cá nhân	11.405.683	8.969.091
Cộng	11.405.683	8.969.091

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	484.309.047	394.725.919
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.000.000	12.000.000
Cộng	496.309.047	406.725.919

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	29.618.128.485	67.900.255.597	12.863.953.236	1.563.300.743	292.608.136	112.238.246.197
Tăng trong năm	4.714.229.953	87.363.636	-	33.818.182	-	4.835.411.771
Giảm trong năm	-	-	864.910.600	-	-	864.910.600
Số cuối năm	34.332.358.438	67.987.619.233	11.999.042.636	1.597.118.925	292.608.136	116.208.747.368
Khấu hao						
Số đầu năm	15.909.270.831	37.231.984.763	10.610.602.273	1.278.062.107	146.304.068	65.176.224.042
Tăng trong năm	1.257.764.211	3.399.847.946	777.795.248	122.889.970	29.260.812	5.587.558.187
Giảm trong năm	-	-	864.910.600	-	-	864.910.600
Số cuối năm	17.167.035.042	40.631.832.709	10.523.486.921	1.400.952.077	175.564.880	69.898.871.629
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	13.708.857.654	30.668.270.834	2.253.350.963	285.238.636	146.304.068	47.062.022.155
Số cuối năm	17.165.323.396	27.355.786.524	1.475.555.715	196.166.848	117.043.256	46.309.875.739

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2011: 13.177.026.242 đồng.

Như trình bày tại thuyết minh số 4.5, việc thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định đã làm cho chi phí khấu hao giảm so với năm trước là: 1.472.047.334 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	150.000.000	150.000.000
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	150.000.000	150.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	105.496.459	105.496.459
Khấu hao trong năm	18.838.656	18.838.656
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	124.335.115	124.335.115
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	44.503.541	44.503.541
Số cuối năm	25.664.885	25.664.885

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh	494.836.251.263	415.567.181.848
Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng	62.183.517	31.500.571
Kho chứa xi măng Hòa Cầm	19.222.909	19.222.909
Kho Vật liệu xây dựng Thọ Quang		132.306.701
Cộng	494.917.657.689	415.750.212.029

14. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn (vay cá nhân)		112.170.050	137.670.050
Nợ dài hạn đến hạn trả		102.532.096.377	97.975.166.866
- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		85.109.000.000	85.109.000.000
- NH Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (VND)		5.464.850.000	6.831.062.500
- NH Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (USD)	186.850 #	3.891.703.469	4.421.795.784
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng		8.066.542.908	1.613.308.582
Cộng		102.644.266.427	98.112.836.916

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng		13.350.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	354.578.104	6.500.041.555
Thuế khác	1.435.904.631	1.434.904.631
Cộng	1.790.482.735	7.948.296.186

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trích trước chi phí vận chuyển	1.551.588.277	502.306.409
Trích trước chi phí bốc xếp	246.989.625	295.514.695
Trích trước chi phí khuyến mãi	868.821.747	-
Trích trước các chi phí khác	197.316.096	474.019.108
Cộng	2.864.715.745	1.271.840.212

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	66.493.701	93.302.035
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.601.962.014	23.965.262.177
+ Phải trả tiền lãi đặt cọc làm đại lý xi măng, lãi dự phòng bán hàng, góp vốn lãi xe	1.764.332.426	1.987.375.382
+ Cổ tức phải trả	137.011.949	112.208.449
+ Phải trả tiền lãi vay dự án xi măng Cam Ranh	24.707.759.620	19.601.449.011
+ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	1.044.155.837	1.045.955.837
+ Phải trả khác	948.702.182	1.218.273.498
Cộng	28.668.455.715	24.058.564.212

18. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	603.665.132	869.437.310
Cộng	603.665.132	869.437.310

19. Vay và nợ dài hạn

	USD	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn		353.665.775.146	305.115.015.162
- NH Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (VND)		176.324.957.394	146.151.517.611
- NH Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (USD)	6.201.774 #	129.170.554.912	108.950.931.520
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng		48.170.262.840	50.012.566.031
		-	-
Cộng		353.665.775.146	305.115.015.162

- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng vay số 01/2006/HĐTD-XMCR ngày 02/11/2006 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Mục đích sử dụng tiền vay: “Đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Cam Ranh”. Hạn mức vay 211.904.800.000 VND và 7.438.290 USD được đồng cho vay bởi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (tỷ lệ 70%) và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (tỷ

lệ 30%). Từ 25/6/2008, lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm bình quân cộng với 3%. Toàn bộ khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng vay số 01/2008/TDH ngày 02/12/2008 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Mục đích sử dụng tiền vay: “Đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Cam Ranh”. Lãi suất cho vay: được xác định cụ thể tại thời điểm giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 3 tháng 1 lần, kỳ hạn 8 năm theo hình thức vay tín chấp.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	99.000.000.000	864.487.710	(6.421.419.095)	-	840.008.981	7.524.355.373
Tăng trong năm	-	-	1.033.168.038	-	-	25.156.158.772
Giảm trong năm	-	139.130.199	6.818.936.306	-	277.888.207	7.502.981.594
Số dư tại 31/12/2010	99.000.000.000	725.357.511	(12.207.187.363)	-	562.120.774	25.177.532.551
Số dư tại 01/01/2011	99.000.000.000	725.357.511	(12.207.187.363)	-	562.120.774	25.177.532.551
Tăng trong kỳ	-	-	(13.974.252.621)	15.178.555.289	245.729.312	7.567.124.696
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	24.572.931.159
Số dư tại 31/12/2011	99.000.000.000	725.357.511	(26.181.439.984)	15.178.555.289	807.850.086	8.171.726.088

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	65.147.000.000	65.147.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	33.853.000.000	33.853.000.000
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	25.177.532.551	7.524.355.373
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.567.124.696	25.156.158.772
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	24.572.931.159	7.502.981.594
+ Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	24.572.931.159	7.502.981.594
- Chi cổ tức	7.920.000.000	7.920.000.000
- Hoàn nhập do trích thừa Quỹ dự phòng tài chính	-	(277.888.207)
- Hoàn nhập do trích thừa Vốn khác của chủ sở hữu	-	(139.130.199)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	15.178.555.289	-
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	245.729.312	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	982.917.246	-
- Trích Quỹ khen thưởng của Ban điều hành	245.729.312	-
+ Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.171.726.088	25.177.532.551

(*) Lợi nhuận năm 2010 được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông ngày 06/05/2011.

e. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 ngày 06/05/2011 của Công ty đã quyết định chia cổ tức năm 2010 là 8%/mệnh giá. Theo đó, Công ty đã thông báo chốt quyền hưởng cổ tức của các cổ đông vào ngày 28/7/2011 và chi trả cổ tức cho cổ đông trong tháng 08 năm 2011.

f. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chênh lệch tỷ giá của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản @	(26.181.439.984)	(12.207.187.363)
Cộng	(26.181.439.984)	(12.207.187.363)

@ Là khoản chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Cam Ranh.

21. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	587.134.899.952	603.551.953.274
+ Doanh thu bán xi măng	423.513.932.099	448.407.961.424
+ Doanh thu bán gạch	28.646.755.672	22.239.125.780
+ Doanh thu bán vỏ bao xi măng	133.196.066.688	92.192.663.220
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	1.778.145.493	1.651.091.032
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	39.061.111.818
Các khoản giảm trừ doanh thu	170.889.325	268.154.957
+ Hàng bán trả lại	25.054.139	
+ Chiết khấu thương mại	145.835.186	268.154.957
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	586.964.010.627	603.283.798.317

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn bán xi măng	427.927.477.460	451.392.521.310
Giá vốn bán gạch	21.157.730.259	16.888.913.264
Giá vốn bán vỏ bao xi măng	122.442.489.703	85.905.946.673
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.308.973.726	1.441.368.030
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	11.996.307.939
Cộng	572.836.671.148	567.625.057.216

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.297.322.346	2.211.237.081
Cộng	4.297.322.346	2.211.237.081

24. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	3.310.373.025	4.232.611.901
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		40.791.413
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.507.860.471
Cộng	3.310.373.025	5.781.263.785

25. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Bán phế liệu	1.382.424.080	671.544.103
Thu tiền điện, nước	165.277.616	410.773.200
Thu thanh lý tài sản cố định	805.181.819	239.090.909
Cho thuê kho, cửa hàng	537.709.093	931.476.285
Thu từ khuyến mãi xi măng	25.610.096.769	18.842.218.206
Thu nhập từ đền bù giải tỏa Xí nghiệp Đá ốp	-	6.336.024.761
Thu nhập từ xử lý nợ phải trả		619.792.371
Thu nhập khác	422.632.814	207.816.592
Cộng	28.923.322.191	28.258.736.427

26. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	15.877.500	8.015.000
Chi phí điện nước của các Công ty khác dùng chung	279.419.905	485.773.609
Chi phí khuyến mãi theo đầu tấn cho khách hàng	9.437.796.937	3.563.486.185
Chi phí khác	493.044.022	486.484.196
Cộng	10.226.138.364	4.543.758.990

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.149.133.754	33.672.037.015
- Từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	10.149.133.754	6.607.233.136
- Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	27.064.803.879
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	178.902.478	391.475.958
+ Điều chỉnh tăng	178.902.478	391.475.958
- Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	54.000.000	41.500.000
- Chi phí hao hụt, nguyên vật liệu vượt định mức	75.279.147	349.975.958
- Chi phí không hợp lý khác	49.623.331	-
+ Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.328.036.232	34.063.512.973
- Từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	10.328.036.232	6.998.709.094
- Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	27.064.803.879
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	2.582.009.058	8.515.878.243
- Từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	2.582.009.058	1.749.677.273
- Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	6.766.200.970
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.567.124.696	25.156.158.772

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.567.124.696	25.156.158.772
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.567.124.696	25.156.158.772
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	764	2.541

29. Báo cáo bộ phận

Theo Khu vực địa lý	Năm 2011		Năm 2010	
	D.thu thuần VND	Giá vốn VND	D.thu thuần VND	Giá vốn VND
Khu vực Đà Nẵng	207.633.086.846	256.059.611.506	209.384.403.235	182.590.014.559
Khu vực Quảng Nam	28.784.531.363	21.157.730.259	22.337.746.954	16.888.913.264
Khu vực Quảng Ngãi	15.278.022.094	13.016.733.521	15.106.178.309	15.307.003.447
Khu vực Bình Định	118.327.909.063	104.007.137.443	109.459.595.206	112.170.763.690
Khu vực Phú Yên	16.233.417.433	14.238.633.743	15.113.334.807	15.126.360.335
Khu vực Nha Trang	95.648.782.530	75.038.835.477	136.225.763.505	129.191.458.824
Khu vực Ninh Thuận	13.630.443.351	10.858.126.897	13.470.132.578	12.583.607.942
Khu vực Đắk Lắk	91.427.817.947	78.459.862.302	82.186.643.723	83.766.935.156
	586.964.010.627	572.836.671.148	603.283.798.317	567.625.057.216

30. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.910.906.773	79.017.028.205
Chi phí nhân công	12.498.673.645	9.282.540.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.606.396.843	7.608.853.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.431.600.450	4.477.300.140
Chi phí khác bằng tiền	3.193.857.531	3.261.681.692
Cộng	143.641.435.242	103.647.403.731

31. Sự kiện phát sinh trong năm tài chính liên quan đến chuyển nhượng Nhà máy Xi măng Cam Ranh

Ngày 23/01/2011, Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng đã ký hợp đồng số 01-2011/HT1-ĐN với Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 về việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh và toàn bộ tài sản kèm theo.

Điều kiện cơ bản tiên quyết cho hợp đồng là bên chuyển nhượng phải xin được các chủ trương hay phê duyệt của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa về việc chấp thuận và cho phép thực hiện chuyển nhượng Dự án và các tài sản kèm theo. Đồng thời bên nhận chuyển nhượng nhận được Giấy chứng nhận đầu tư cấp bởi Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ghi nhận Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và ghi nhận đầy đủ nội dung như Giấy chứng nhận đầu tư mà Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa đã cấp cho Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng.

Ngày 18/8/2011, Ủy ban nhân dân Tỉnh Khánh Hòa đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất số 37121000085 cho Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh. Theo đó, điều chỉnh chủ đầu tư Dự án từ Công ty Cổ phần Xi măng VLXD Xây lắp Đà Nẵng sang Công ty Cổ

phần Xi măng Hà Tiên 1, mọi điều khoản khác của Giấy chứng nhận đầu tư số 37121000085 cấp lần đầu ngày 18/6/2008 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Vào ngày 18/8/2011, Công ty đã chính thức bàn giao dự án, tài sản, công trình và thiết bị dây chuyền thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh tại Khu vực Hòn Quy, Xã Cam Thịnh Đông, Thị xã Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 theo tinh thần của Hợp đồng chuyển nhượng số 01-2011/HT1-ĐN ngày 23/01/2011.

Theo hợp đồng số 01-2011/HT1-ĐN ngày 23/01/2011 về việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh, giá trị chuyển nhượng là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh được quyết toán, kiểm toán từ việc xây dựng Nhà máy từ lúc khởi công cho đến ngày chuyển giao, các loại thuế liên quan và các khoản phải trả khác theo luật Việt Nam liên quan đến việc xây dựng Nhà máy. Cho đến thời điểm hiện nay, việc quyết toán, kiểm toán chưa hoàn thành; Do đó, Công ty chưa hạch toán giảm tài sản và các khoản mục có liên quan đến Dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh trên Báo cáo tài chính năm 2011.

Một số số liệu cụ thể liên quan đến Dự án thể hiện trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2011:

	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	494.836.251.263
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến dự án	26.181.439.984
Nợ gốc vay	456.197.871.523
Lãi vay	24.707.759.620

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Bán hàng		118.301.368.188	81.749.226.050
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	Thành viên TCT	21.793.983.000	14.537.840.000
Công ty Xi măng Bim Sơn	Thành viên TCT	9.605.680.000	11.664.200.000
Công ty Xi măng Tam Điệp	Thành viên TCT		4.070.440.000
Công ty Xi măng Hoàng Mai	Thành viên TCT	14.778.185.000	10.620.021.000
Công ty Xi măng Hải Vân	Thành viên TCT	36.286.534.938	20.213.080.050
Công ty Xi măng Hà Tiên	Thành viên TCT	35.836.985.250	20.643.645.000
Mua hàng		349.463.720.484	368.005.254.720
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	Thành viên TCT	254.547.061.339	237.412.295.563
Công ty Xi măng Bim Sơn	Thành viên TCT	13.912.773.700	37.367.145.585
Công ty Xi măng Hà Tiên	Thành viên TCT	14.679.550.671	5.929.326.082
Công ty Xi măng Hải Vân	Thành viên TCT	8.251.962.565	4.569.645.280
Công ty Xi măng Hoàng Mai	Thành viên TCT	58.072.372.209	75.835.662.460
Công ty Xi măng Hải Phòng	Thành viên TCT		6.891.179.750
Vay vốn		4.610.931.135	34.531.885.140
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Thành viên TCT	4.610.931.135	34.531.885.140
Chi phí lãi vay		9.319.435.500	9.319.435.500
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN	Công ty mẹ	9.319.435.500	9.319.435.500
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Thành viên TCT	6.068.888.620	

b. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Phải thu khách hàng		23.480.660.976	21.665.189.708
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	Thành viên TCT		3.436.312.148
Công ty Xi măng Bim Sơn	Thành viên TCT	366.300.000	277.200.000
Công ty Xi măng Tam Điệp	Thành viên TCT		2.266.736.000
Công ty Xi măng Hoàng Mai	Thành viên TCT	2.442.000.000	644.656.000
Công ty Xi măng Hải Vân	Thành viên TCT	4.266.208.095	3.659.600.060
Công ty Xi măng Hà Tiên	Thành viên TCT	16.406.152.881	11.350.685.500
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Thành viên TCT		30.000.000
Phải trả người bán		14.042.212.302	28.002.879.625
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	Thành viên TCT	16.285.052.007	18.802.804.697
Công ty Xi măng Bim Sơn	Thành viên TCT	1.137.557.629	1.438.110.709
Công ty Xi măng Hoàng Mai	Thành viên TCT	(7.260.000)	7.751.314.091
Công ty Xi măng Hải Phòng	Thành viên TCT		8.850.128
Công ty Xi măng Bút Sơn	Thành viên TCT	(759.205.990)	1.800.000
Vay vốn		141.345.805.748	136.734.874.613
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN	Công ty mẹ	85.109.000.000	85.109.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Thành viên TCT	56.236.805.748	51.625.874.613
Lãi vay phải trả		24.707.759.620	19.601.449.011
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN	Công ty mẹ	18.638.871.000	19.601.449.011
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Thành viên TCT	6.068.888.620	
Phải trả khác		1.044.155.837	1.045.955.837
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN	Công ty mẹ	1.044.155.837	1.045.955.837

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là các số liệu trong Bảng báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán năm 2010 của Kiểm toán Nhà nước lập ngày 18/01/2012 (Thuyết minh số 5).

Giám đốc**Kế toán trưởng****Người lập biểu**

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Duy Diễn**Nguyễn Thị Thanh Thủy****Nguyễn Thị Thu Hằng**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2012

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán:**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28/02/2012 của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 26. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Như trình bày Thuyết minh số 31, Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh đã được chuyển nhượng về mặt pháp lý và bàn giao về mặt hiện vật cho Công ty Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa xác định được giá trị chính thức của tài sản đã chuyển nhượng và chưa hạch toán giảm giá trị tài sản trên báo cáo tài chính 2011. Một số số liệu cụ thể liên quan đến dự án được trình bày tại mục (@) của Thuyết minh số 31, thu nhập do chuyển nhượng dự án vẫn chưa được xác định một cách chắc chắn. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về vấn đề nêu trên.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Trọng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Trần Thị Nở

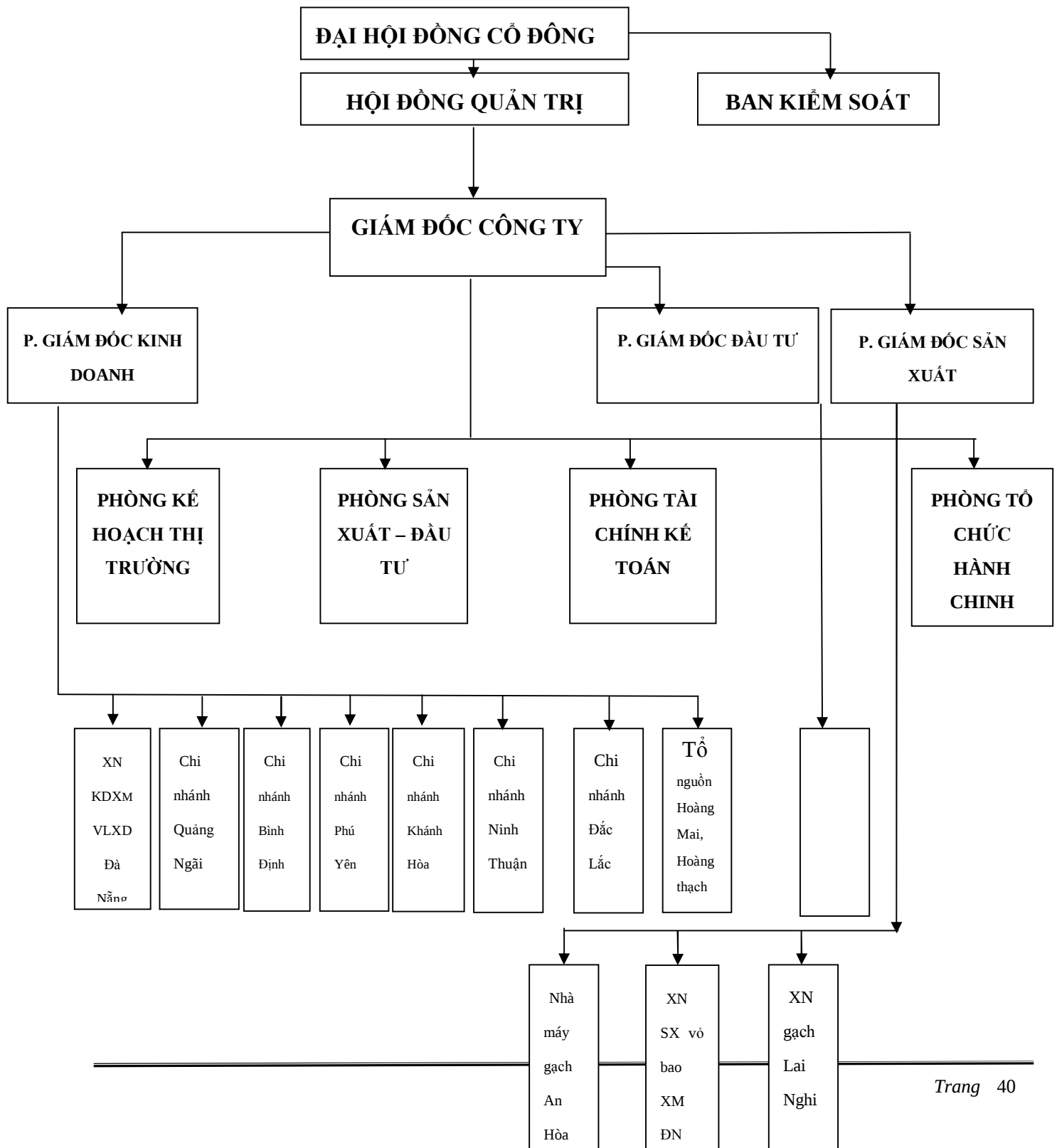
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

VI Các công ty có liên quan :

Tổng Công ty hiện nay đang nắm giữ trên 50 % vốn cổ phần của Công ty CP VICEM VLXD Đà Nẵng.

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
	Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	228 Lê Duẩn – Hà Nội	6.514.700	65.147.000.000	65.81

VI. Tổ chức và nhân sự :**MÔ HÌNH CƠ CẤU TỔ CHỨC SXKD CÔNG TY CỔ PHẦN
VICEM VLXD ĐÀ NẴNG**

Tóm tắt lý lịch các cá nhân Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát**1. Hội đồng quản trị : Gồm 05 thành viên.****a. Họ và tên: Trần Thị Minh Anh**

- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 26/10/1962
- Nơi sinh: Hà Nội
- CMND: 011699960 cấp ngày: 22/7/2004 do CA Hà Nội cấp
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Xã Phổ Khánh, Huyện Đức Phổ, Quảng Ngãi.
- Địa chỉ thường trú: Số 12, Ngõ 34 Phố Hoàng Cầu - Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên lạc: 05113.822832
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế Ngoại Thương
- Quá trình công tác:
 - + Tháng 3/1985 - 8/1988: Liên đoàn địa chất - Tổng Cục Địa chất.
 - + Tháng 10/1988 - 3/1990: Trung Tâm Thông tin tư liệu - Tổng Cục Địa chất.
 - + Tháng 3/1990 - 9/1998: Công ty XNK Xi măng - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.
 - + Tháng 10/1998 - 8/2001: Phó trưởng phòng XNK Thiết Bị - Công ty XNK Xi măng
 - + Tháng 9/2001- 1/2010: Phó Giám đốc Công ty XNK Xi măng - Tổng Công ty XNK Xi măng
 - + Tháng 2/2010- đến nay: Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xi măng Việt nam
- Chức vụ hiện tại: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Xi măng VLXD XL Đà Nẵng.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần đá xây dựng Hoà Phát

b. Họ và tên: Nguyễn Duy Diễn

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 02/01/1961
- Nơi sinh: Đức Hiệp, Mộ Đức, Quảng Ngãi
- CMND: 201338820 ngày 23/03/1994 do CA Đà Nẵng cấp
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Đức Hiệp, Mộ Đức, Quảng Ngãi
- Địa chỉ thường trú: 55/4 Duy Tân, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc: 0511.821491
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế
- Quá trình công tác:
 - + Từ 1983 - 1985: Công tác tại Công ty cung ứng vật tư số 2
 - + Từ 1985 - 1995: Công tác tại phòng kế hoạch thị trường – Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 1995 - 1998: Công tác tại Nhà máy gạch An Hoà thuộc Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 1999 - đến nay: Công tác tại phòng Kế hoạch thị trường, phó giám đốc, giám đốc Công ty (nay là Công ty cổ phần).
- Chức vụ hiện tại: UV HĐQT – Giám đốc Công ty
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: UV HĐQT Công ty cổ phần đá xây dựng Hoà Phát

c. Họ và tên: Hồ Ngãi

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 08/02/1958
- Nơi sinh: Bắc Mỹ An, Tp Đà Nẵng
- CMND: 200009467 ngày: 23/03/1994 do CA Đà Nẵng cấp
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Bắc Mỹ An, Tp Đà Nẵng
- Địa chỉ thường trú: 25/2 Hoàng Văn Thụ, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc:
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng
- Quá trình công tác:
 - + Từ 1978 - 1984: Cán bộ kỹ thuật Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 1984 - 1999: Phó phòng XD CB Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 1991 - 2002: Trưởng phòng XD CB Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 2003 đến nay: Phó giám đốc Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
- Chức vụ hiện tại: UV HĐQT – Phó Giám đốc Công ty
- Chức vụ khác: Trưởng ban QLDA nhà máy xi măng Cam Ranh trực thuộc Cty

d. Họ và tên: Nguyễn Thị Thanh Thủy

- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 15/07/1961
- Nơi sinh: Đức Yên, Đức Thọ, Hà Tĩnh
- CMND: 201338817 cấp ngày: 23/03/1994 do CA Đà Nẵng cấp
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Đức Yên, Đức Thọ, Hà Tĩnh
- Địa chỉ thường trú: 12 Châu Thượng Văn, Hoà Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc: 0511.562.106
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - Tài chính Kế toán
- Quá trình công tác:
 - + Tháng 6 – 12/1984: Nhân viên kế toán – Công ty cung ứng vật tư số 2 - BXD - tại Đà Nẵng.
 - + Tháng 1/1985 - 6/1986: Nhân viên kế toán - Công ty XM VLXD số 2 - tại Đà Nẵng.
 - + Tháng 7/1986 - 6 /1996: Phụ trách kế toán XN đá ốp lát và vật liệu trang trí – Xí nghiệp kinh doanh xi măng Đà Nẵng trực thuộc Công ty XMVLXD số 2 (nay là Công ty CP xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng)
 - + Tháng 7/1996 - 3/1997: Nhân viên kế toán Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Tháng 4/1997 - 7/2002: Phó phòng kế toán Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Tháng 8/2002 - 8/2003: Trưởng phòng kế toán Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Tháng 9/2003 đến nay - Kế toán trưởng Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
- Chức vụ hiện tại: UVHĐQT-Kế toán trưởng Công ty
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: UVHĐQT Công ty cổ phần Đá Xây dựng Hoà Phát

e. Họ và tên: Phạm Thanh Bình

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 19/07/1961
- Nơi sinh: Thành phố Nam Định
- CMND: 200106055 ngày: 07/03/1993 do CA Đà Nẵng cấp
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Ân Tín, Hoài Ân, Bình Định
- Địa chỉ thường trú: 44/6 Nguyễn Thành Hân, Hoà Thuận Tây, Hải Châu, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc: 0511.736617
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Silicat, Kỹ sư điện kỹ thuật
- Quá trình công tác:
 - + Từ 1985 - 1995: Cán bộ phụ trách kế hoạch - kỹ thuật XN đá ốp lát và xây dựng thuộc Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 1995 đến 2003: Phó phòng kỹ thuật sản xuất Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 2004 - 4 /2004: Phó giám đốc XN sản xuất bao bì xi măng Đà Nẵng thuộc Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng .
 - + Từ 4/2004 - 7/2004: Quyền giám đốc XN sản xuất bao bì xi măng Đà Nẵng thuộc Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 7/2004 - 12/2004: Phó giám đốc phụ trách XN sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng thuộc Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 12/2004 đến nay: Giám đốc XN sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng thuộc Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng (nay là Công ty cổ phần)
- Chức vụ hiện tại: Ủy Viên Hội đồng Quản trị Công ty
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Giám đốc XN sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng thuộc Công ty cổ phần xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng.

2. Ban Giám đốc, Kế toán trưởng: gồm có 04 thành viên.

a. Giám đốc: Nguyễn Duy Diễn

(Lý lịch đã được trình bày Phần Hội đồng quản trị)

b. Phó Giám đốc phụ trách đầu tư XD CB: Hồ Ngãi

(Lý lịch đã được trình bày Phần Hội đồng quản trị)

c. Đỗ Văn Nhân

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 27/01/1962
- Nơi sinh: Điện Bàn, Quảng Nam
- CMND: 200240307 cấp ngày: 13/07/2004 do CA Đà Nẵng cấp
- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Điện Bàn, Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú: 163 Lê Lợi, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc: 0511.893817
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế-tài chính kế toán
 - + Từ 1980 - 1987: Công tác tại phòng TCKT Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 1987 - 1992: Trưởng phòng TCKT Công ty cổ phần Đá xây dựng Hoà Phát
 - + Từ 1992 - 1993: Phó Phòng TCKT Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 1993 - 2002: Kế toán trưởng Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 2002 - 4/2006: Kế toán trưởng Công ty xi măng Hải Vân
 - + Từ 10/2006 - 11/2006: Phó giám đốc Công ty xi măng Hải Vân
 - + Từ 11/2006 đến nay: Phó giám đốc phụ trách kinh doanh Công ty CP xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng.
- Chức vụ hiện tại: Phó Giám đốc Công ty.

d. Kế toán trưởng: Nguyễn Thị Thanh Thuỷ

(Lý lịch đã được trình bày Phần Hội đồng quản trị)

3. Ban kiểm soát: gồm 03 thành viên.

a. Họ và tên: Hà Hải Yến

- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 1/01/1975
- Nơi sinh: Tân Dân, Châu Giang, Hưng Yên
- CMND: 011840069 cấp ngày: 27/05/1994 do CA Hà Nội cấp
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thanh Thịnh, Thanh Chương, Nghệ An
- Địa chỉ thường trú: Minh Tân, Kim Môn, Hải Dương
- Điện thoại liên lạc: 0320.3821077
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - kế toán tài chính
- Quá trình công tác:

- + Từ 1995-2004: Kế toán tổng hợp Công ty xi măng Hoàng Thạch
- + Từ 2005-2007: Phó phòng kế toán Công ty xi măng Hoàng Thạch
- Chức vụ hiện tại: Trưởng ban Kiểm Soát Công ty
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Phó phòng Kế toán Công ty xi măng Hoàng Thạch

b. Võ Hồng Long

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 08/01/1975
- Nơi sinh: Từ Liêm, Hà Nội
- CMND: 212019982 cấp ngày: 09/08/1994 do CA Quảng Ngãi cấp
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Đức Hiệp, Đức Mộ, Quảng Ngãi
- Địa chỉ thường trú: 17/304 Châu Thượng Văn, Hoà Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc: 0511.822.832
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế ngành tài chính doanh nghiệp
- Quá trình công tác:
 - + Từ 11/1998 – 03/1999: Nhân viên kế toán Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng.
 - + Từ 03/1999 - 01/2002: Nhân viên kế toán Chi nhánh Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng tại Quảng Ngãi.
 - + Từ 01/2002 - 4 /2007: Nhân viên kế toán Công ty cổ phần xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 04/2007 đến 02/2008: Nhân viên kế hoạch thị trường Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng (nay là Công ty cổ phần)
 - + Từ tháng 03/2008 đến nay : Phó phòng kế hoạch thị trường Công ty xi măng CP VLXD xây lắp Đà Nẵng.
- Chức vụ hiện tại: Phó phòng Kế hoạch Thị trường – Thành viên BKS Công ty
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

c. Họ và tên: Trần Minh Hoàng

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 28/07/1961
- Nơi sinh: Đồng Hới, Quảng Bình
- CMND: 201327112 cấp ngày: 05/8/2010 do CA Đà Nẵng cấp
- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Đồng hới, Quảng Bình
- Địa chỉ thường trú: 110/18 Nguyễn Hữu Thọ, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc: 0913.429.774
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:
 - + Từ 4/1984 đến 9/2002: Công tác tại Công ty CP Xi măng VLXD XL Đà Nẵng.
 - + Từ 10/2002 đến 4/2008: Công tác tại Công ty Xi măng Hải Vân.
 - + Từ 5/2008 đến nay: Công tác tại Công ty CP Xi măng VLXD XL Đà Nẵng.
- Chức vụ hiện tại: Chuyên viên Phòng Tổ chức hành chính – Thành viên BKS Công ty
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.

Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm Soát thực hiện theo đúng Nghị quyết đại hội cổ đông đã thông qua ngày 06/05/2011.

Số lượng cán bộ nhân viên đến thời điểm ngày 31/12/2011 là 413 người, các chính sách chế độ của người động được đảm bảo, thu nhập bình quân một tháng là năm 2011 là 4 100 000 đồng/người.

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY :

1/ Thông tin về HĐQT và Ban kiểm soát :

Hội đồng quản trị có 05 thành viên, nhiệm kỳ 05 năm. Có 01 thành viên là Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và 04 thành viên là CBCNV công ty, 02 thành viên trong Ban giám đốc công ty.

Ban kiểm soát có 03 thành viên, nhiệm kỳ 05 năm. Trong 03 thành viên có 02 thành viên là CBCVN công ty.

Trong thời gian qua, các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát đã hoàn thành trách nhiệm và công việc của mình, không có mâu thuẫn về quyền lợi và lợi ích với Công ty.

Thù lao của các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát được thực hiện đúng theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2011 thông qua ngày 06/05/2011.

Trong thời gian qua không có giao dịch cổ phiếu nào của Công ty liên quan đến thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát.

2/ Thông tin về cổ đông :

Theo báo cáo tổng hợp của trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp số lượng và cơ

cầu vốn cổ đông đến ngày 04/4/2012 như sau (mã chứng khoán của Công ty : DXV, mệnh giá giao dịch 10 000 VND/01 cổ phiếu):

Cơ cấu cổ đông	Số lượng	Số cổ phần nắm giữ	Tỉ lệ %
+ Đã lưu ký :		9 847 300	99,46
- Cá nhân trong nước	780	2 729 172	27,56
- Tổ chức trong nước	9	7 081 418	71,52
- Cá nhân nước ngoài	14	28 230	0,28
- Tổ chức nước ngoài	02	8 480	0,08
+ Chưa lưu ký :		52 700	0,53
- Cá nhân trong nước	35	52 700	0,53
- Tổ chức trong nước	0	0	0
Tổng sấu		9 900 000	100,00

Danh sách 10 cổ đông có tỷ lệ sở hữu cổ phần lớn nhất đến ngày 04/04/2012.

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Tổng Công ty CN xi măng Việt nam	228 Lê Duẩn -Hà Nội	6.514.700	82,38
2	Phạm Tuấn Hà	25 Phùng Chí Kiên, Hà nội	411.170	5,20
3	Đào Thị Thu Hà	352/41 Nguyễn Đình Chiểu, P4, Q3, TP HCM	204.000	2,58
4	Công ty TNHH Hành Tinh Vàng	91 Phan Xích Long, P.16, Q.11, TP HCM	195.000	2,47
5	Công ty CP Phát triển Hạ tầng Hà Nội	Tầng 15 tòa nhà Gleximco, 36 Hoàng Cầu, Hà Nội	160.700	2,03
6	Mai Thị Thi	572/4 Ông Ích Khiêm, Đà Nẵng	101.430	1,28
7	Công ty Đầu tư phát triển Nhà Đà nẵng	186 Trần Phú - Đà Nẵng	90.010	1,14
8	Ngô Đại Dương	384/2 Huỳnh Văn Bành, P.14, Q. Phú Nhuận	86.420	1,09
9	Lý Thị Thanh Hương	46 Nguyễn Chí Thanh, Đà Nẵng	78.220	0,99
10	Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	Nhà vườn B42 KDT Trung Hòa Nhân Chính - Nguyễn Thị Định - Hà nội	66.200	0,84

* Tỉ lệ phần trăm là tỉ lệ số cổ phần sở hữu trên tổng số cổ phần của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 4 năm 2012

Nơi nhận:

- UBCKNN
- Sở GD&ĐT TP HCM
- Lưu Công ty

GIÁM ĐỐC

